

Bản án số: 06/ 2020/HNGĐ-PT

Ngày: 20/4/2020

V/v: “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Trí Dũng

Các Thẩm phán : Ông Phạm Lâm Đồng

Ông Trương Hoài Bình

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Khải thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ Ông Lâm Thành Them
- kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2020/TLPT ngày 06 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp: “Chia tài sản sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 266/2019/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn :* Ông Lê Văn T, sinh năm 1987.

Địa chỉ cư trú: ấp T, thị trấn C, huyện C, TP. Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Thanh H

Địa chỉ cư trú: ấpT, Xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 6 năm 2019).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh năm 1989.

Địa chỉ cư trú : ấp T, thị trấn C, huyện C, TP. Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng V.

Địa chỉ: đường P, phường A, quận N, TP. Cần Thơ.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 7 năm 2019).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị Ngọc H

Địa chỉ cư trú: ấp T, thị trấn C, huyện C, TP. Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Văn T.

Địa chỉ: đường B, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

(Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 6 năm 2019)

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ngọc H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Năm 2016 anh T và chị T được TAND huyện C giải quyết cho ly hôn và giao con cho anh T nuôi dưỡng. Về tài sản chung anh, chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét. Tuy nhiên hai bên không thỏa thuận được nay anh T yêu cầu chia tài sản chung gồm thửa đất 2503, tờ bản đồ số 1, diện tích 171,7m², tại khu vực T, phường P, quận C, TP. Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00635 ngày 14/6/2012 do UBND quận C cấp cho bà Nguyễn Ngọc Thùy T. Nguồn gốc đất là do mẹ ruột bà Nguyễn Thị Ngọc H hôn với vợ chồng anh T mua vào năm 2012, theo tỷ lệ bà H 50%, anh T chị T 50%. Nay anh T yêu cầu chia giá trị tài sản làm 03 phần như sau: Phần bà H 50%, phần anh T và chị T mỗi người 25%, anh T xin nhận hiện vật và đồng ý thối lại giá trị cho chị T và bà H. Các bên thống nhất giá trị tài sản là 08 tỷ đồng nên không yêu cầu định giá.

Hiện thửa đất này bà H đang cho thuê 5.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê đến tháng 12/2020, bà H đang giữ số tiền thuê đất đến tháng 10/2019 là 275.000.000 đồng. Anh yêu cầu được chia số tiền trên theo tỷ lệ bà H 50%, anh và chị T 50%.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Thửa đất mà anh T khai ở trên là tài sản chung của anh T và chị T trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc hình thành tài sản này là do chị T dành dụm tiền trong quá trình kinh doanh vừa lúa, gạo tích góp được, lúc nhận chuyển nhượng là khoảng 2,1 tỷ, hiện đã có người nhận mua với giá 08 tỷ đồng nên các bên thống nhất giá này mà không cần định giá. Anh T và bà H cho rằng có hôn tiền mua đất là không đúng nên không đồng ý chia theo yêu cầu của anh T và bà H. Chị T là người có công sức nhiều hơn nên đề nghị được chia theo tỷ lệ chị T được 03 phần anh T được 02 phần, chị T xin nhận đất thối lại cho anh T, bà H đang giữ tiền thuê đất 275.000.000 đồng, yêu cầu bà H giao trả lại số tiền trên để chị và anh T chia mỗi người 137.500.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Năm 2012, bà Nguyễn Thị Ngọc H mẹ ruột của anh T có hôn vốn với anh T chị T mua đất theo giá trị hôn là 50%. Nay bà yêu cầu được chia 50% giá trị quyền sử dụng đất, phần 50% còn lại chia cho chị T và anh T. Thống nhất giá trị đất là 08 tỷ bà đồng ý nhận đất thối lại tiền cho anh T và chị T.

Hiện thửa đất này bà đang cho anh Trần Thanh L thuê giá 5.000.000 đồng/tháng, đến hết tháng 12/2020 là kết thúc hợp đồng bà đang giữ số tiền thuê đến

tháng 10/2019 là 275.000.000 đồng, bà đồng ý chia đôi số tiền 137.500.000 đồng cho anh T và chị T, phần của bà 137.500.000 đồng.

Người làm chứng:

+ ***Ông Nguyễn Văn L, bà Lê Thị H trình bày:*** T là con gái ông, khi mua đất ở Cần Thơ ông có cho mượn 05 cây vàng 24K, đưa trước mặt con rể là anh T, vợ chồng ông cũng không có yêu cầu đòi số vàng này. T mua đất là dùng nguồn tiền để dành trong quá trình vừa lúa bán kiếm lời, bà H không có hùn tiền để mua đất, vào thời điểm con gái ông mua đất mà H có mua nên kể bên và bà còn mượn vợ chồng ông 20 cây vàng cho nên không có chuyện bà H hùn tiền với con gái ông mua đất.

+ ***Ông Huỳnh H trình bày:*** Thừa đất các bên đang tranh chấp trước đây là do ông mua cho con trai ông tên Huỳnh Đ đứng tên, sau đó ông bán thửa đất này cho bà H, khi xem đất và thỏa thuận giá là do cô T, khi mua đất và giao tiền thì có mặt cả hai, Khi mua đất cô T nói bà H mua đất là để cho con nhưng cụ thể mua cho ai thì ông không biết.

+ ***Ông Nguyễn Anh T trình bày:*** Trước đây anh thường xuyên mua bán phân, thuốc chỗ bà H nên anh biết vợ chồng anh T chị T. Quá trình sống bên chồng chị T tiếp bà H việc mua bán, không có làm ăn riêng nên khả năng vợ chồng anh T không có số tiền lớn để mua đất.

+ ***Bà Lê Thị H trình bày:*** Bà là em chồng của bà H nên bà biết vợ chồng của T không có làm ăn riêng mà chỉ lo tiếp bà H việc mua, bán phân thuốc nên không có khả năng chi lớn để mua đất thời điểm năm 2012.

+ ***Bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:*** Bà là bà con cô cậu ruột với bà H nên bà biết vợ chồng của T, T. Quá trình vợ chồng T sinh sống chỉ lo phụ bà H mua bán, ngoài ra vợ chồng T không có làm ăn riêng. Bà H dự tính sau này cho vợ chồng T về Cần Thơ sống nên bà H kiếm đất ở Cần Thơ mua, khi đó T tự nguyện đưa cho bà H 10 cây vàng cưới để tiếp bà H mua đất. Do bà H thương T như con ruột nên không tính toán ai đứng tên quyền sử dụng đất nên mới cho T đứng tên.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 266/2019/HNGĐ-ST ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ tuyên xử như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T về việc chia tài sản sau khi ly hôn với chị Nguyễn Ngọc Thùy T.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Ngọc Thùy T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H phải giao trả số tiền 275.000.000 đồng từ việc cho thuê đất.

Bác yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị Ngọc H đối với anh Lê Văn T và chị Nguyễn Ngọc Thùy T việc chia đôi giá trị quyền sử dụng đất và tiền cho thuê đất.

Chia tài sản sau khi ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Nguyễn Ngọc Thùy T như sau:

Chia cho chị Nguyễn Ngọc Thùy T 50% giá trị quyền sử dụng đất với số tiền 4.000.000.000 đồng. Anh Lê Văn T có nghĩa vụ giao lại cho chị T số tiền này.

Chia cho anh Lê Văn T quyền sử dụng thửa đất số 2503, tờ bản đồ số 1, diện tích 171,7m², đất tọa lạc tại khu vực T, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00635 ngày 14/6/2012 do Ủy ban nhân dân quận C cấp cho chị Nguyễn Ngọc Thùy T tương đương 50% giá trị với số tiền là 4.000.000.000 đồng.

Anh Lê Văn T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xin đăng ký lại quyền sử dụng đất đứng tên mình theo quy định của pháp luật và có nghĩa vụ nộp các khoản phí làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00635 ngày 14/6/2012 do Ủy ban nhân dân quận C cấp cho chị Nguyễn Ngọc Thùy T để cấp lại cho anh T.

Chia cho chị Nguyễn Ngọc Thùy T ½ số tiền cho thuê đất tương đương 137.500.000 đồng, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H có nghĩa vụ giao trả cho chị Nguyễn Ngọc Thùy T số tiền này.

Chia cho anh Lê Văn T ½ số tiền thuê đất tương đương số tiền 137.500.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H giao trả cho anh T số tiền này.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/11/2019 bà Nguyễn Thị Ngọc H kháng cáo yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản đang tranh chấp.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, người kháng vẫn giữ yêu cầu kháng cáo nêu trên;

Ông Lê Văn T yêu cầu nếu được chia tài sản chung thì phần được chia ông tự nguyện giao hết cho bà H sở hữu.

Các đương sự còn lại vẫn giữ yêu cầu như đã trình bày nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Đương sự và Tòa án các cấp thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị T đứng tên, bà H nêu ra có phần hùn vốn 50% trong việc mua đất nhưng không có cơ sở, cấp sơ thẩm bác yêu cầu của bà H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Nguyên đơn anh Lê Văn Th khởi kiện bị đơn chị Nguyễn Ngọc Thùy T yêu cầu được chia tài sản chung là quyền sử dụng đất hiện do chị T đứng tên. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H có yêu cầu độc lập xin được

chia phần hùn vốn mua đất trong tài sản chung. Cấp sơ thẩm thụ lý, xét xử theo quan hệ pháp luật tranh chấp chia tài sản chung là có căn cứ.

Qua xem xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Vào năm 2016 anh T và chị T đã được Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ cho ly hôn. Riêng về tài sản chung chưa được xem xét giải quyết, tài sản mà anh yêu cầu là diện tích đất 171,7m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00635 ngày 14/6/2012, đất tại khu vực T, phường P, quận C, do chị T đứng tên.

Anh T cho rằng vào năm 2012 anh, chị T và mẹ ruột (bà H) có hùn tiền để mua phần đất nói trên với giá 2.145.000.000 đồng, theo tỷ lệ bà H 50%, anh và Chị T 50% (mỗi người 25%).

Chị T thì cho rằng phần đất trên là của chung của chị và anh T, bà H không có hùn tiền để mua đất.

Bà H thì cho rằng bà có hùn tiền 50% để mua phần đất trên nên yêu cầu được chia giá trị 50%.

[2] Qua đánh giá các chứng cứ được thu thập trong hồ sơ nhận thấy; có cơ sở phần đất trên có phần hùn của bà H với các căn cứ sau:

- Từ khi mua đất của ông Huỳnh H vào năm 2012, đất do bà H quản lý và bà đã cho ông Trần Thanh L thuê mỗi tháng 5.000.000 đồng, thời gian đến hết tháng 12/2020.

- Ông Huỳnh H khai (bút lục 50) “*Diện tích 171,7m² là do ông mua và con ông Huỳnh Đ đứng tên, sau đó tôi bán phần đất này cho bà H, khi xem đất thỏa thuận giá cả do cô T, khi mua đất giao tiền thì có mặt cả hai người là cô T và bà H, thời điểm đó tôi đang thế chấp phần đất nói trên cho Ngân hàng nên khi mua đất thì bà H là người nộp tiền cho Ngân hàng lúc đó cũng có mặt cô T, khi mua đất thì cô T có nói là bà H mua đất để cho con nhưng cụ thể mua cho ai thì tôi không biết rõ*”. Với hai chứng cứ trên đã thể hiện rõ từ khi mua đất đều do bà H quản lý và cho thuê, người bán đất cũng đã khai khi trả tiền đều có hai người và bà H là người trả tiền trực tiếp cho Ngân hàng, điều đó chứng tỏ rằng không thể không có quyền sử dụng hợp pháp của bà H trong diện tích đất nêu trên.

- Tại phiên tòa ngày 11/10/2019, bị đơn khai nguồn tiền mua đất là 10 cây vàng cưới, 1,4 cây vàng nữ trang bà T đang đeo, 05 cây vàng mẹ ruột chị T cho. Lời khai này là không phù hợp với số tiền mua đất, theo giấy xác nhận của tiệm vàng Lê L giá vàng tháng 6/2012 là 4.235.000 đồng/1 chỉ (bút lục 266), nếu tính ra tổng số vàng chị T có là 164 chỉ x 4.235.000 đồng/chỉ = 694.540.000 đồng. Với số tiền này chị T không thể mua được phần đất trị giá 2,1 tỷ đồng như chị khai.

- Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của chị T cung cấp hợp đồng góp vốn của chị T với công ty S 03 tỷ đồng ngày 01/4/2011, nhưng không giải thích được nguồn tiền từ đâu chị T có, điều này thể hiện rõ sự không minh bạch về số tiền chị T mua đất, bởi vì theo ông Nguyễn Văn L, bà Lê Thị H (cha mẹ ruột chị T) khai mua đất ở Cần Thơ có thiếu 05 cây vàng 24K vợ chồng ông có cho mượn số

vàng này. Như phần trên đã phân tích dù có cộng luôn số vàng ông L cho mượn thì cũng chỉ có 694.540.000 đồng, cũng không thể nào đủ số tiền 2,1 tỷ để mua đất. Ngoài ra nếu chị T có góp vốn 03 tỷ vào Công ty S thì đương nhiên không thể có đủ số tiền để mua đất nên cần phải bán vàng cưới, vàng nữ trang và mượn thêm của cha mẹ ruột. Do đó chị T cho rằng phần đất nêu trên là phần tiền của của chị và anh T là chưa đủ cơ sở.

Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền cho chị T còn nêu ra cha mẹ chị T còn có cho thêm tiền mặt để mua đất, nhưng không rõ bao nhiêu, nhưng ông L lại khai tiền do vợ ông cho ông cũng không rõ. Qua lời khai trên rõ ràng các đương sự nêu ra có nhiều khoản tiền để mua đất nhưng khai không có cơ sở chứng minh đồng thời còn mâu thuẫn với lời khai trước đây tại quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm.

[3] Đối với lời trình bày và yêu cầu của bà H cho rằng trong phần đất trên có 50% phần hùn của bà là cũng chưa đủ cơ sở.

Như phần trên đã phân tích trong phần đất trên là có phần hùn của bà nhưng cho rằng bà hùn 50% mà không có chứng cứ nào có giá trị chứng minh. Với lời khai của anh T khai bà H có hùn 50% nhưng lời khai này thì không đáng tin cậy vì bản thân anh T đã ly hôn với chị T và anh T là con ruột của bà H nên không thể cho rằng lời khai của anh T là chứng cứ để áp dụng.

Từ các chứng cứ trên kết luận diện tích trên là đồng sở hữu, sử dụng của anh T, chị T và bà H. Do đó nghĩ nên chia mỗi người 1/3 là phù hợp.

Về giá trị đất: Các đương sự đều thống nhất diện tích đất trên có giá là 08 tỷ đồng, do đó căn cứ vào giá thỏa thuận này để chia cho các đương sự.

Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của anh T đồng ý giao hết phần tài sản được chia cho bà H sở hữu, người đại diện theo ủy quyền của bà H cũng thống nhất. Xét thấy với đề nghị trên của các đương sự là sự tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Đất hiện nay do bà H quản lý ngày 01/3/2015 bà đã ký hợp đồng cho thuê dài hạn, vậy nghĩ nên tiếp tục giao cho bà H được quyền sử dụng và bà H có trách nhiệm thối lại giá trị cho bằng tiền cho anh T và chị T mỗi người 2.666.666.666 đồng. Anh T đã tự nguyện giao phần của mình cho bà H, nên bà H chỉ có trách nhiệm thối lại tiền cho chị T là đủ.

Hiện tại bà H đang giữ số tiền cho thuê đất 275.000.000 đồng. Do đất là tài sản chung nên cần thiết phải chia số tiền thuê đất ra làm 03 phần, bà H có trách nhiệm giao lại cho anh T chị T mỗi người 91.666.666 đồng. Anh T đồng ý giao phần tiền thuê đất cho bà H. Tổng cộng bà H phải giao lại cho chị T là 2.666.666.666 đồng + 91.666.666 = 2.758.333.332 đồng.

Từ các căn cứ trên Hội đồng xét xử không thể chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Ngọc Thùy T.

Thửa đất 2503, tờ bản đồ số 1, diện tích 171,7m², tại khu vực T, phường P, quận C, TP. Cần Thơ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00635 ngày 14/6/2012 do UBND quận C cấp cho chị Nguyễn Ngọc Thùy T là thuộc quyền sử dụng chung của anh Lê Văn T, chị Nguyễn Ngọc Thùy T và bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Anh Lê Văn T, chị Nguyễn Ngọc Thùy T và bà Nguyễn Thị Ngọc H mỗi người được chia 1/3 giá trị quyền sử dụng đất là 2.666.666.666 đồng và 1/3 tiền thuê đất là 91.666.666 đồng. Tổng cộng mỗi người được chia là 2.758.333.332 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lê Văn T giao toàn bộ số tiền đất, tiền thuê đất được chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc H sở hữu là 2.758.333.332 đồng.

Giao toàn bộ diện tích đất 171,7m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00635 ngày 14/6/2012 cho bà Nguyễn Ngọc H sử dụng. Bà H được quyền đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 99, 100 Luật đất đai.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ thu hồi điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00635 ngày 14/6/2012 cấp cho chị Nguyễn Ngọc Thùy T để cấp lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H có trách nhiệm giao lại cho chị Nguyễn Ngọc Thùy T giá trị tiền đất và tiền thuê đất là 2.758.333.332 đồng (Hai tỷ bảy trăm năm mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi hai đồng).

Án phí chia tài sản:

- Anh Lê Văn T phải chịu 87.166.667 đồng, nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 6.250.000 đồng theo biên lai số 001611 ngày 19/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C; anh T còn phải nộp 80.916.667 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Ngọc Thùy T phải chịu 87.166.667 đồng, nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 6.500.000 đồng theo biên lai số 001626 ngày 15/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C; chị T còn phải nộp 80.666.667 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc H phải chịu 87.166.667 đồng, nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 12.000.000 đồng theo biên lai số 001623 ngày 08/7/2019, của Chi cục thi hành án dân sự huyện C; bà H còn phải nộp 75.166.667 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho bà H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 012843 ngày 22/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì còn phải chịu số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPC
- TAND H.Cờ Đỏ;
- Chi cục THADS. H.Cờ Đỏ;
- Lưu (HS – 2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Trí Dũng